

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN BẤT ĐỘNG SẢN CRV

Cho kỳ kế toán Quý III năm tài chính 2023
và lũy kế từ ngày 01/04/2023 đến ngày 31/12/2023



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	04 - 35
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	06 - 07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	10 - 35

Công ty Cổ phần Tập đoàn Bất động sản CRV
Tầng 4, Số 183, phố Bà Triệu, phường Lê Đại Hành,
quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Bất động sản CRV (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2023 đến ngày 31/12/2023.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Bất động sản CRV được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0102003419 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 21 tháng 07 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ mười sáu ngày 25 tháng 07 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 4, Số 183, phố Bà Triệu, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Đỗ Hữu Hạ	Chủ tịch HĐQT
Ông: Đỗ Hữu Hậu	Thành viên HĐQT
Ông: Nguyễn Văn Thu	Thành viên độc lập HĐQT
Ông: Đặng Tuấn Vũ	Thành viên độc lập HĐQT
Ông: Lê Duy Phi	Thành viên độc lập HĐQT

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà: Phạm Thị Thu Huyền	Tổng Giám đốc	
Ông: Trần Ngọc Bình	Phó Tổng Giám đốc	
Bà: Nguyễn Thị Thùy Dương	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 22/12/2023)

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông: Phạm Anh Tú	Trưởng ban
Ông: Vũ Văn Hoàng	Thành viên
Bà: Chu Thị Lụa	Thành viên

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;

Công ty Cổ phần Tập đoàn Bất động sản CRV
Tầng 4, Số 183, phố Bà Triệu, phường Lê Đại Hành,
quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 09 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Phạm Thị Thu Huyền
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 26 tháng 01 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2023	01/04/2023
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		5.397.603.270.222	2.582.187.119.201
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	75.245.475.665	81.284.567.568
111	1. Tiền		75.245.475.665	81.284.567.568
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	257.051.000.000	2.254.132.305.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		257.051.000.000	2.254.132.305.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		37.155.720.630	97.247.641.311
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	24.698.318.007	35.892.295.991
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	1.008.480.768	1.637.430.241
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	11.448.921.855	59.717.915.079
140	IV. Hàng tồn kho	08	5.026.567.095.524	146.166.809.949
141	1. Hàng tồn kho		5.026.567.095.524	146.166.809.949
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.583.978.403	3.355.795.373
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	1.469.774.697	3.298.693.520
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	114.203.706	57.101.853
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		4.270.264.548.640	4.329.705.282.498
220	I. Tài sản cố định		4.151.974.775	4.981.594.441
221	1. Tài sản cố định hữu hình	09	4.151.974.775	4.981.594.441
222	- Nguyên giá		13.350.980.097	13.313.080.097
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(9.199.005.322)	(8.331.485.656)
230	II. Bất động sản đầu tư	10	660.669.627.943	666.223.881.544
231	- Nguyên giá		751.441.545.598	743.137.119.648
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(90.771.917.655)	(76.913.238.104)
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn	04	3.605.442.945.922	3.658.483.520.801
251	1. Đầu tư vào công ty con		3.605.442.945.922	3.658.483.520.801
260	IV. Tài sản dài hạn khác		-	16.285.712
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	-	16.285.712
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		9.667.867.818.862	6.911.892.401.699

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2023	01/04/2023
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		2.706.649.439.696	107.466.556.511
310	I. Nợ ngắn hạn		2.435.185.708.890	98.307.756.921
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	13.478.708.744	16.436.112.783
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	7.233.092.419	38.199.392.066
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	16.995.568.286	7.891.061.785
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	10.802.919.250	10.947.342.714
318	5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	18	7.947.150.964	8.656.271.512
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	12.237.269.227	16.177.576.061
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	12	2.366.491.000.000	-
330	II. Nợ dài hạn		271.463.730.806	9.158.799.590
337	1. Phải trả dài hạn khác	17	11.463.730.806	9.158.799.590
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	12	260.000.000.000	-
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		6.961.218.379.166	6.804.425.845.188
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	6.961.218.379.166	6.804.425.845.188
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		6.724.166.400.000	6.724.166.400.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		(1.357.800.000)	(1.357.800.000)
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		238.409.779.166	81.617.245.188
421b	<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>		238.409.779.166	81.617.245.188
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		9.667.867.818.862	6.911.892.401.699

Người lập biểu

Đỗ Thu Hương

Kế toán trưởng

Nguyễn Kim Quyên

Hà Nội, ngày 26 tháng 01 năm 2024

Tổng Giám đốc



Phạm Thị Thu Huyền

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2023 đến ngày 31/12/2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/04/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/04/2022 đến 31/12/2022
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	44.056.974.260	36.587.700.936	128.402.739.689	107.420.392.685
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21	-	-	-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		44.056.974.260	36.587.700.936	128.402.739.689	107.420.392.685
11	4. Giá vốn hàng bán	21	25.863.389.711	19.502.478.846	74.188.489.665	58.506.090.348
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		18.193.584.549	17.085.222.090	54.214.250.024	48.914.302.337
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	223.360.026.030	38.055.074.318	632.737.446.937	168.154.943.406
22	7. Chi phí tài chính	23	14.379.919.066	-	14.379.919.066	-
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		-	-	-	-
25	8. Chi phí bán hàng	23	1.548.572.590	1.796.887.946	4.983.190.511	4.694.243.456
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	3.219.667.240	6.452.548.871	10.236.261.074	14.432.588.498
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		222.405.451.683	46.890.859.591	657.352.326.310	197.942.413.789
31	11. Thu nhập khác	25	1.422.733.681	10.123.910	1.699.174.457	729.564.812
32	12. Chi phí khác	26	5.160.000	-	376.436.814	149.766.831
40	13. Lợi nhuận khác		1.417.573.681	10.123.910	1.322.737.643	579.797.981

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2023 đến ngày 31/12/2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/04/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/04/2022 đến 31/12/2022
			VND	VND	VND	VND
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		223.823.025.364	46.900.983.501	658.675.063.953	198.522.211.770
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	27	6.625.817.896	9.395.961.246	31.190.881.975	39.802.755.402
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>217.197.207.468</u>	<u>37.505.022.255</u>	<u>627.484.181.978</u>	<u>158.719.456.368</u>

Người lập biểu

Đỗ Thu Hường

Kế toán trưởng

Nguyễn Kim Quyên



Phạm Thị Thu Huyền

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2023 đến ngày 31/12/2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/04/2023	Từ 01/04/2022
			đến 31/12/2023	đến 31/12/2022
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		658.675.063.953	198.522.211.770
	2. Điều chỉnh cho các khoản		(603.631.328.654)	(154.786.875.152)
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		14.726.199.217	13.368.068.254
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(632.737.446.937)	(168.154.943.406)
06	- Chi phí lãi vay		14.379.919.066	-
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		55.043.735.299	43.735.336.618
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		10.433.629.630	10.615.119.972
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(4.880.876.315.375)	12.313.355.011
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(36.691.870.420)	(161.075.169.175)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		1.845.204.535	1.320.869.101
14	- Tiền lãi vay đã trả		(14.388.795.779)	-
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(21.833.758.507)	(57.912.786.657)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(4.886.468.170.617)	(151.003.275.130)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(7.828.396.150)	(3.910.454.545)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(4.588.879.639.033)	(4.044.995.705.000)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		6.585.960.944.033	7.091.666.962.769
25	4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		53.040.574.879	(2.388.098.083.570)
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		682.336.242.985	215.916.053.972
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		2.724.629.726.714	870.578.773.626
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	130.488.600.000
33	2. Tiền thu từ đi vay		3.113.751.000.000	-
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(487.260.000.000)	-
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(470.691.648.000)	(1.015.349.126.400)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		2.155.799.352.000	(884.860.526.400)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2023 đến ngày 31/12/2023
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã CHỈ TIÊU số	Thuyết minh	Từ 01/04/2023 đến 31/12/2023 VND	Từ 01/04/2022 đến 31/12/2022 VND
50 Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(6.039.091.903)	(165.285.027.904)
60 Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		81.284.567.568	261.663.864.833
70 Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	75.245.475.665	96.378.836.929

Người lập biểu

Đỗ Thu Hường

Kế toán trưởng

Nguyễn Kim Quyên

Hà Nội, ngày 26 tháng 01 năm 2024

Tổng Giám đốc



Phạm Thị Thu Huyền

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2023 đến ngày 31/12/2023

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Bất động sản CRV được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0102003419 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 21 tháng 07 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ mười sáu ngày 25 tháng 07 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tầng 4, Số 183, phố Bà Triệu, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là: 6.724.166.400.000 đồng; tương đương 672.416.640 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là: 50 người (tại ngày 31 tháng 03 năm 2023 là: 49 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh bất động sản.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết:
 - + Thuê nhà, công trình xây dựng để cho thuê lại;
 - + Đối với đất được Nhà nước giao thì được đầu tư xây dựng nhà ở để bán, cho thuê, cho thuê mua;
 - + Đối với đất được Nhà nước cho thuê thì được đầu tư xây dựng nhà ở để cho thuê; đầu tư xây dựng nhà, công trình xây dựng không phải là nhà ở để bán, cho thuê, cho thuê mua;
 - + Nhận chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần dự án bất động sản của chủ đầu tư để xây dựng nhà, công trình xây dựng để bán, cho thuê, cho thuê mua (điểm b, c, d, h Khoản 1 Điều 11 Luật kinh doanh bất động sản năm 2014);
- Xây dựng nhà để ở;
- Xây dựng nhà không để ở;
- Hoàn thiện công trình xây dựng.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/04 và kết thúc vào ngày 31/03 năm tiếp theo. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2023 đến ngày 31/12/2023 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của toàn Tập đoàn.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu),... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
- Phương tiện vận tải	06 năm
- Thiết bị văn phòng	03 năm

Riêng đối với Nhà cửa, vật kiến trúc làm nhà mẫu phục vụ cho khách hàng tham quan dự án được khấu hao trong thời gian 2 năm.

2.10. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	44 - 50 năm
- Quyền sử dụng đất	44 - 50 năm

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

2.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị, chi phí khác... và đối với các tài sản đủ điều kiện, chi phí đi vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 03 năm.
- Chi phí liên quan đến hoạt động bán bất động sản như: Chi phí môi giới, chi phí khác,... được phân bổ theo tỷ lệ khi Công ty thực hiện bàn giao bất động sản cho khách hàng.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng không quá 03 năm.

2.13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.14. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Việc tạm ứng cổ tức năm 2023 từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện căn cứ theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 và được phân chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn.

2.17. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán phát sinh trong kỳ bao gồm:

Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn bất động sản nếu có đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Chi trích trước đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán được phê duyệt, đã phát sinh thực tế nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng;
- Chi trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phần bất động sản đã hoàn thành bán trong kỳ và đủ điều kiện ghi nhận doanh thu;
- Số chi phí trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của phần hàng hóa bất động sản đã bán (được xác định theo diện tích).

2.19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/04/2023 đến ngày 31/12/2023, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.20. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.21. Thông tin bộ phận

Do Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực bất động sản và diễn ra chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2023	01/04/2023
	VND	VND
Tiền mặt	382.491.600	1.456.417.460
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	74.862.984.065	79.828.150.108
	75.245.475.665	81.284.567.568

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2023		01/04/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Tiền gửi có kỳ hạn (*) (**)	257.051.000.000	-	2.254.132.305.000	-
	257.051.000.000	-	2.254.132.305.000	-

(*) Tại ngày 31/12/2023, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 12 tháng có giá trị 257.051.000.000 VND, được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 5,0%/năm đến 9,0%/năm.

(**) Tại ngày 31/12/2023, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn được cầm cố để làm tài sản đảm bảo cho các hợp đồng vay với tổng giá trị là 257.051.000.000 đồng (Chi tiết tại Thuyết minh số 12).

b) Đầu tư vào Công ty con

	31/12/2023		01/04/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Xây dựng Đại Thịnh Vượng (*)	1.263.438.636.862	-	1.270.385.437.231	-
- Công ty Cổ phần Phát triển Nhà Đại Lộc (*)	2.342.004.309.060	-	2.388.098.083.570	-
	3.605.442.945.922	-	3.658.483.520.801	-

(*) Trong kỳ, Công ty điều chỉnh giảm giá trị khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Xây dựng Đại Thịnh Vượng và Công ty Cổ phần Phát triển Nhà Đại Lộc tương ứng với cổ tức được nhận từ nguồn Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của các công ty con này từ thời điểm thành lập đến thời điểm trở thành Công ty con.

Đầu tư vào công ty con: Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào công ty con tại 31/12/2023 như sau:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Xây dựng Đại Thịnh Vượng	TP. Hải Phòng	99,9981%	99,9981%	Kinh doanh bất động sản
Công ty Cổ phần Phát triển Nhà Đại Lộc	TP. Hải Phòng	99,9890%	99,9890%	Kinh doanh bất động sản

5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/04/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Bên khác</i>	24.698.318.007	-	35.892.295.991	-
- Phải thu của khách hàng mua căn hộ	9.535.509.644	-	21.482.010.185	-
- Phải thu của khách hàng mua văn phòng, gian hàng thương mại	12.163.188.938	-	12.003.234.968	-
- Các khách hàng khác	2.999.619.425	-	2.407.050.838	-
	24.698.318.007	-	35.892.295.991	-

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/04/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Bên khác</i>	1.008.480.768	-	1.637.430.241	-
- Công ty Cổ phần Kết cấu thép Quang Minh	657.657.537	-	657.657.537	-
- Công ty TNHH Liên Vượng	285.868.197	-	263.868.197	-
- Các khoản trả trước người bán ngắn hạn khác	64.955.034	-	715.904.507	-
	1.008.480.768	-	1.637.430.241	-

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2023		01/04/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	9.635.034.959	-	59.233.831.007	-
- Phải thu người lao động	67.415.350	-	90.545.750	-
- Công ty Cổ phần Quản lý vận hành Nhà Xanh	1.373.710.000	-	-	-
- Phải thu khác	372.761.546	-	393.538.322	-
	11.448.921.855	-	59.717.915.079	-

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2023		01/04/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	1.165.322.132	-	1.165.322.132	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (1)	4.949.140.535.778	-	35.048.705.378	-
- Thành phẩm	76.261.237.614	-	109.952.782.439	-
+ Thành phẩm tòa N01 (2)	26.764.747.386	-	52.792.952.142	-
+ Thành phẩm tòa Gold Tower (3)	49.496.490.228	-	57.159.830.297	-
	5.026.567.095.524	-	146.166.809.949	-

(1) Chi tiết Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang:

	31/12/2023		01/04/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tòa nhà N02 (1.1)	30.428.088.229	-	30.121.878.113	-
Dự án Đổ Mười (1.2)	4.918.712.447.549	-	-	-
Công trình khác	-	-	4.926.827.265	-
	4.949.140.535.778	-	35.048.705.378	-

^(1.1) Tòa nhà N02: Nhà ở cao tầng bàn giao cho Thành phố Hà Nội theo giấy chứng nhận đầu tư dự án.

Đến thời điểm 31/12/2023, dự án đang trong quá trình thực hiện thay đổi quy hoạch tổng mặt bằng và phương án kiến trúc và đã được Sở Quy hoạch - Kiến trúc Hà Nội chấp thuận, đang chờ UBND Thành phố Hà Nội xem xét quyết định.

Tại ngày 31/12/2023, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm chi phí tiền thuê đất, chi phí đền bù giải phóng mặt bằng của tòa N02.

^(1,2) Dự án Khu đô thị mới dọc đường Đỗ Mười kéo dài và vùng phụ cận tại các xã Tân Dương, Dương Quan, huyện Thủy Nguyên, Thành phố Hải Phòng ("Dự án Đỗ Mười") với tổng diện tích khu đất là 493.665,41 m²

Tại ngày 31/12/2023, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất và một số chi phí khác.

⁽²⁾ Thành phẩm là giá trị diện tích căn hộ chưa bán và diện tích trung tâm thương mại chưa bán thuộc Tòa nhà N01 đã hoàn thành. Tòa nhà N01 - Dự án Golden Land Building đã có Báo cáo Kiểm toán quyết toán dự án hoàn thành số 233/BCKT/XD-NV8 ngày 27/03/2019 của Công ty Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

⁽³⁾ Thành phẩm là giá trị diện tích căn hộ chưa bán và diện tích trung tâm thương mại chưa bán thuộc Tòa nhà Gold Tower - Dự án Golden Land Building đã hoàn thành. Tòa nhà Gold Tower hiện đang quyết toán dự án hoàn thành.

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	TSCĐ dùng trong quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	5.825.033.280	7.107.725.000	380.321.817	13.313.080.097
- Mua trong kỳ	-	-	37.900.000	37.900.000
Số dư cuối kỳ	5.825.033.280	7.107.725.000	418.221.817	13.350.980.097
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	5.825.033.280	2.370.008.207	136.444.169	8.331.485.656
- Khấu hao trong kỳ	-	788.127.292	79.392.374	867.519.666
Số dư cuối kỳ	5.825.033.280	3.158.135.499	215.836.543	9.199.005.322
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	-	4.737.716.793	243.877.648	4.981.594.441
Tại ngày cuối kỳ	-	3.949.589.501	202.385.274	4.151.974.775

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 5.825.033.280 VND

10. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ
Bất động sản đầu tư cho thuê

	Nhà và Quyền sử dụng đất	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	743.137.119.648	743.137.119.648
- BDS tạm cho thuê trong kỳ (*)	8.304.425.950	8.304.425.950
Số dư cuối kỳ	751.441.545.598	751.441.545.598
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	76.913.238.104	76.913.238.104
- Khấu hao trong kỳ	13.858.679.551	13.858.679.551
Số dư cuối kỳ	90.771.917.655	90.771.917.655
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	666.223.881.544	666.223.881.544
Tại ngày cuối kỳ	660.669.627.943	660.669.627.943

(*) Nguyên giá tăng tương ứng với diện tích sàn thương mại tại tòa Gold Tower tạm cho thuê trong khi chờ bán. Tòa nhà Gold Tower đang trong quá trình quyết toán dự án hoàn thành. Giá trị Bất động sản đầu tư được tạm tính theo chi phí dự án đã tập hợp và sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán dự án hoàn thành.

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 01/04/2023 và ngày 31/12/2023. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê và giá thị trường của các tài sản này, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của tài sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày đầu kỳ, trong kỳ và ngày kết thúc kỳ kế toán.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2023	01/04/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.179.868.378	291.991.294
- Chi phí môi giới bán căn hộ chưa bàn giao	289.906.319	3.006.702.226
	1.469.774.697	3.298.693.520
b) Dài hạn		
- Các khoản khác	-	16.285.712
	-	16.285.712

12. CÁC KHOẢN VAY

	01/04/2023		Trong kỳ		31/12/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	-	-	2.853.751.000.000	487.260.000.000	2.366.491.000.000	2.366.491.000.000
+ Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	-	-	999.853.000.000	-	999.853.000.000	999.853.000.000
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Hải Phòng	-	-	144.260.000.000	144.260.000.000	-	-
+ Ngân hàng TMCP Á Châu	-	-	211.638.000.000	-	211.638.000.000	211.638.000.000
+ Công ty Cổ phần Phát triển Nhà Đại Lộc	-	-	1.270.000.000.000	295.000.000.000	975.000.000.000	975.000.000.000
+ Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Tài chính Hoàng Huy	-	-	228.000.000.000	48.000.000.000	180.000.000.000	180.000.000.000
	-	-	2.853.751.000.000	487.260.000.000	2.366.491.000.000	2.366.491.000.000
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	-	-	260.000.000.000	-	260.000.000.000	260.000.000.000
+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Thăng Long	-	-	260.000.000.000	-	260.000.000.000	260.000.000.000
	-	-	260.000.000.000	-	260.000.000.000	260.000.000.000



Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

	Hợp đồng vay	Loại tiền	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Ngày đáo hạn	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	31/12/2023	01/04/2023
								VND	VND
Bên liên quan								1.155.000.000.000	-
Công ty CP Phát triển Nhà Đại Lộc	1411/2023/HĐV V/CRV-NĐL	VND	9,0%	12 tháng		Theo từng khế ước Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp	975.000.000.000	-
Công ty CP Đầu tư Dịch vụ Tài chính Hoàng Huy	0812/2023/HĐV V/CRV-TCH	VND	9,0%	12 tháng		Theo từng khế ước Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp	180.000.000.000	-
Bên khác								1.211.491.000.000	-
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	HPG2023148997 8/HDTD	VND	Theo từng khế ước	Không quá 11 tháng		Theo từng khế ước Phục vụ kinh doanh bất động sản	Thế chấp	999.853.000.000	-
Ngân hàng TMCP Á Châu	HAP.DN.4613.0 81223	VND	Theo từng khế ước	1 tháng		Theo từng khế ước Bổ sung vốn lưu động	Thế chấp	211.638.000.000	-
								2.366.491.000.000	-

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

	Hợp đồng vay	Loại tiền	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Ngày đáo hạn	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	31/12/2023	01/04/2023
								VND	VND
Bên khác								260.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Thăng Long	450/2023/HĐTD /PHG	VND	Điều chỉnh	4 năm	26/12/2027	Thanh toán tiền sử dụng đất dự án Đỗ Mười	Tín chấp	260.000.000.000	-
								260.000.000.000	-

Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác đã được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn của Công ty với tổng giá trị là 257.051.000.000 đồng (Chi tiết tại Thuyết minh số 4) và Các công ty khác với tổng giá trị là 955.900.000.000 đồng. Các giao dịch đảm bảo này đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/04/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Bên khác</i>	13.478.708.744	13.478.708.744	16.436.112.783	16.436.112.783
- Công ty Cổ phần Xây dựng Phục Hưng Holdings	12.876.342.833	12.876.342.833	12.876.342.833	12.876.342.833
- Phải trả các đối tượng khác	602.365.911	602.365.911	3.559.769.950	3.559.769.950
	13.478.708.744	13.478.708.744	16.436.112.783	16.436.112.783

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/04/2023
	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>	-	-
<i>Bên khác</i>	7.233.092.419	38.199.392.066
- Tiền ứng trước của khách hàng mua căn hộ, gian hàng thương mại	7.130.192.631	38.102.234.466
- Các khách hàng khác	102.899.788	97.157.600
	7.233.092.419	38.199.392.066

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	1.130.601.166	6.194.998.384	6.350.635.803	-	974.963.747
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	6.593.227.888	31.190.881.975	21.833.758.507	-	15.950.351.356
- Thuế thu nhập cá nhân	-	167.232.731	4.638.450.034	4.735.429.582	-	70.253.183
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	57.101.853	-	2.273.646.350	2.330.748.203	114.203.706	-
	57.101.853	7.891.061.785	44.297.976.743	35.250.572.095	114.203.706	16.995.568.286

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/04/2023
	VND	VND
- Trích trước chi phí thi công xây dựng, cung cấp lắp đặt thiết bị và hoàn thiện tòa nhà Gold Tower	10.802.919.250	10.947.342.714
	10.802.919.250	10.947.342.714

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2023	01/04/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	61.613.883	75.382.799
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.356.000.000	5.260.414.284
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	10.819.655.344	10.841.778.978
+ <i>Phải trả quỹ bảo trì Dự án Golden Land Building</i>	9.622.702.778	10.053.366.226
+ <i>Phải trả tiền đặt cọc hoàn thiện căn hộ của khách hàng</i>	90.000.000	150.000.000
+ <i>Phải trả khác</i>	1.106.952.566	638.412.752
	12.237.269.227	16.177.576.061
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	11.463.730.806	9.158.799.590
	11.463.730.806	9.158.799.590

18. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/04/2023
	VND	VND
- Doanh thu nhận trước từ cho thuê tài sản	7.947.150.964	8.656.271.512
	7.947.150.964	8.656.271.512

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	6.592.320.000.000	-	899.507.031.095	7.491.827.031.095
Tăng vốn trong kỳ trước (*)	131.846.400.000	(1.357.800.000)	-	130.488.600.000
Lãi trong kỳ trước	-	-	158.719.456.368	158.719.456.368
Phân phối lợi nhuận năm 2021	-	-	(840.520.800.000)	(840.520.800.000)
Tạm ứng cổ tức năm	-	-	(174.828.326.400)	(174.828.326.400)
Số dư cuối kỳ trước	6.724.166.400.000	(1.357.800.000)	42.877.361.063	6.765.685.961.063
Số dư đầu kỳ này	6.724.166.400.000	(1.357.800.000)	81.617.245.188	6.804.425.845.188
Lãi trong kỳ này	-	-	627.484.181.978	627.484.181.978
Tạm ứng lợi nhuận năm 2023 (**)	-	-	(470.691.648.000)	(470.691.648.000)
Số dư cuối kỳ này	6.724.166.400.000	(1.357.800.000)	238.409.779.166	6.961.218.379.166

(*) Ngày 27/12/2023, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã thông qua Nghị quyết số 02/2023/NQ-ĐHĐCĐ về việc thay đổi mục đích sử dụng vốn huy động qua các đợt tăng vốn năm 2020 và vốn huy động thông qua hình thức phát hành cổ phiếu ra công chúng năm 2022, cụ thể như sau:

Tình hình sử dụng vốn đã huy động qua các đợt tăng vốn năm 2020 tính đến ngày 31/12/2023 như sau:

- Tổng thu từ phát hành cổ phiếu	5.592.320.000.000
- Tổng số vốn đã sử dụng:	5.592.320.000.000
+ Mua cổ phần của Công ty Cổ phần Xây dựng Đại Thịnh Vượng (Chủ đầu tư sở hữu dự án Hoàng Huy - Sở Dầu)	1.270.385.437.231
+ Mua cổ phần của Công ty Cổ phần Phát triển Nhà Đại Lộc (Chủ đầu tư sở hữu một phần dự án Hoàng Huy Commerce (tương ứng với lô đất tòa H1))	2.388.098.083.570
+ Đầu tư cho Dự án Đố Mươi	1.933.836.479.199
- Tổng số vốn chưa sử dụng	0

Như vậy, toàn bộ số tiền huy động từ các đợt tăng vốn năm 2020 đã được Công ty sử dụng hết.

Tình hình sử dụng vốn đã huy động thông qua hình thức phát hành cổ phiếu ra công chúng năm 2022 tính đến ngày 31/12/2023 như sau:

- Tổng thu từ phát hành cổ phiếu	131.846.400.000
- Tổng số vốn đã sử dụng:	131.846.400.000
+ Chi phí phát hành	1.357.800.000
+ Đầu tư cho Dự án Đố Mươi	130.488.600.000
- Tổng số vốn chưa sử dụng	0

Như vậy, toàn bộ số tiền huy động thông qua hình thức phát hành cổ phiếu ra công chúng năm 2022 đã được Công ty sử dụng hết.

(**) Theo Nghị quyết số 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 11/07/2023 của Đại hội đồng cổ đông và các Nghị quyết số 07/2023/NQ-HĐQT ngày 25/07/2023, Nghị quyết số 10/2023/NQ-HĐQT ngày 15/11/2023 của Hội đồng Quản trị, Công ty công bố việc tạm ứng cổ tức năm 2023 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
	%	VND
Tạm ứng cổ tức lần 1 (tương ứng mỗi cổ phần nhận 600 đồng)	6%	403.449.984.000
Tạm ứng cổ tức lần 2 (tương ứng mỗi cổ phần nhận 100 đồng)	1%	67.241.664.000

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu kỳ	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Tài chính Hoàng Huy	2.561.052.720.000	38,09%	2.561.052.720.000	38,09%
Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Hoàng Huy	2.364.706.800.000	35,17%	2.364.706.800.000	35,17%
Công ty Cổ phần Phát triển Dịch vụ Hoàng Giang	565.702.200.000	8,41%	565.702.200.000	8,41%
Cổ đông khác	1.232.704.680.000	18,33%	1.232.704.680.000	18,33%
	6.724.166.400.000	100%	6.724.166.400.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/04/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/04/2022 đến 31/12/2022
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	6.724.166.400.000	6.592.320.000.000
- <i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>	-	131.846.400.000
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	6.724.166.400.000	6.724.166.400.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ</i>	-	-
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ</i>	470.691.648.000	1.015.349.126.400
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>	81.617.245.188	899.507.031.095
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận kỳ này</i>	389.074.402.812	115.842.095.305
- <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền</i>	470.691.648.000	1.015.349.126.400
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>	81.617.245.188	899.507.031.095
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận kỳ này</i>	389.074.402.812	115.842.095.305
- <i>Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ</i>	-	-

d) Cổ phiếu

	31/12/2023	01/04/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	672.416.640	672.416.640
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	672.416.640	672.416.640
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	672.416.640	672.416.640
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	672.416.640	672.416.640
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	672.416.640	672.416.640
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND):	10.000	10.000

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động.

b) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký Hợp đồng thuê đất Số 326/HĐTD với UBND Thành phố Hà Nội ngày 24/11/2010 để thuê một phần lô đất tại Số 275 đường Nguyễn Trãi, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội để sử dụng vào mục đích xây dựng một phần dự án Golden Land Building trong thời hạn 50 năm kể từ thời điểm ký hợp đồng. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Công ty ký hợp đồng thuê văn phòng số 250723/TCH-CRV với Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Tài chính Hoàng Huy để thuê văn phòng tại tầng 4, số 183 phố Bà Triệu, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội với diện tích 202 m2 với kỳ hạn thuê từ 25/07/2023 đến 25/07/2024. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê một lần cho cả kỳ hạn thuê khi ký hợp đồng.

c) Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tính	31/12/2023	01/04/2023
- Đô la Mỹ	USD	69.737,28	69.737,28

d) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2023	01/04/2023
	VND	VND
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Nội thất Thủ Đô	2.038.005.705	2.038.005.705
- Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư V.I.P Land	3.132.000.000	3.132.000.000
- Các đối tượng khác	1.373.283.298	1.373.283.298
	6.543.289.003	6.543.289.003

21. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/04/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/04/2022 đến 31/12/2022
	VND	VND
Doanh thu cho thuê Bất động sản đầu tư và cung cấp dịch vụ	76.074.035.418	61.448.730.875
Doanh thu bán bất động sản	52.328.704.271	45.971.661.810
	128.402.739.689	107.420.392.685

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/04/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/04/2022 đến 31/12/2022
	VND	VND
Giá vốn cho thuê bất động sản đầu tư và cung cấp dịch vụ	40.972.974.640	36.399.414.251
Giá vốn bán bất động sản	33.215.515.025	22.106.676.097
	74.188.489.665	58.506.090.348

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/04/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/04/2022 đến 31/12/2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	129.376.421.816	168.154.943.406
Cổ tức, lợi nhuận được chia	503.361.025.121	-
	632.737.446.937	168.154.943.406
Trong đó: Doanh thu tài chính từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 32)	503.361.025.121	8.303.182.500

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/04/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/04/2022 đến 31/12/2022
	VND	VND
Lãi tiền vay	14.379.919.066	-
	14.379.919.066	-
Trong đó: Chi phí tài chính từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 32)	13.047.780.822	-

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/04/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/04/2022 đến 31/12/2022
	VND	VND
Chi phí nhân công	1.360.622.642	1.329.548.763
Chi phí khác bằng tiền	3.622.567.869	3.364.694.693
	4.983.190.511	4.694.243.456

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/04/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/04/2022 đến 31/12/2022
	VND	VND
Chi phí nhân công	7.061.983.205	6.064.246.427
Chi phí khấu hao tài sản cố định	867.519.665	362.404.754
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.207.824.118	2.345.603.244
Chi phí khác bằng tiền	98.934.086	5.660.334.073
	10.236.261.074	14.432.588.498

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/04/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/04/2022 đến 31/12/2022
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	658.675.063.953	198.522.211.770
Các khoản điều chỉnh tăng	640.371.041	491.565.240
- Chi phí không hợp lệ	640.371.041	491.565.240
Các khoản điều chỉnh giảm	(503.361.025.121)	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(503.361.025.121)	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	155.954.409.873	199.013.777.010
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	31.190.881.975	39.802.755.402
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	6.593.227.888	24.457.453.552
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(21.833.758.507)	(44.309.320.092)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	15.950.351.356	19.950.888.862

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/04/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/04/2022 đến 31/12/2022
	VND	VND
Chi phí nhân công	8.422.605.847	7.393.795.190
Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.726.199.217	13.368.068.254
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.781.393.510	12.528.044.753
Chi phí khác bằng tiền	4.923.991.145.523	16.887.672.613
	4.961.921.344.097	50.177.580.810

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường về lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/12/2023	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	74.862.984.065	-	-	74.862.984.065
Phải thu khách hàng, phải thu khác	36.147.239.862	-	-	36.147.239.862
Các khoản cho vay	257.051.000.000	-	-	257.051.000.000
	368.061.223.927	-	-	368.061.223.927
Tại ngày 01/04/2023				
Tiền và các khoản tương đương tiền	79.828.150.108	-	-	79.828.150.108
Phải thu khách hàng, phải thu khác	95.610.211.070	-	-	95.610.211.070
Các khoản cho vay	2.254.132.305.000	-	-	2.254.132.305.000
	2.429.570.666.178	-	-	2.429.570.666.178

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/12/2023	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán, phải trả khác	25.715.977.971	11.463.730.806	-	37.179.708.777
Chi phí phải trả	10.802.919.250	-	-	10.802.919.250
	36.518.897.221	11.463.730.806	-	47.982.628.027
	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/04/2023				
Phải trả người bán, phải trả khác	32.613.688.844	9.158.799.590	-	41.772.488.434
Chi phí phải trả	10.947.342.714	-	-	10.947.342.714
	43.561.031.558	9.158.799.590	-	52.719.831.148

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

30. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

	Từ 01/04/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/04/2022 đến 31/12/2022
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	3.113.751.000.000	-
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	(487.260.000.000)	-

31. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

32. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Tài chính Hoàng Huy	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Hoàng Huy	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xây dựng Thịnh Hiệp	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xây dựng Địa ốc Thịnh Phát	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Đầu tư Tô Hiệu	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Phát triển Dịch vụ Hoàng Giang	Công ty con cấp 2 của Công ty mẹ
Công ty TNHH Pruksa Việt Nam	Công ty con cấp 2 của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Phát triển Nhà Đại Lộc	Công ty con
Công ty Cổ phần Xây dựng Đại Thịnh Vượng	Công ty con

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày đầu kỳ, kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Từ 01/04/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/04/2022 đến 31/12/2022
	VND	VND
Mua hàng hóa, dịch vụ	57.965.126.906	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Tài chính Hoàng Huy - Thuê văn phòng	700.657.200	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Tài chính Hoàng Huy - Trả tiền hạ tầng dự án Đỗ Mười	57.264.469.706	-
Doanh thu tài chính	503.361.025.121	8.303.182.500
Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Tài chính Hoàng Huy	-	8.303.182.500
Công ty Cổ phần Xây dựng Đại Thịnh Vượng - Cổ tức	440.260.799.631	-
Công ty Cổ phần Phát triển Nhà Đại Lộc - Cổ tức	63.100.225.490	-
Giảm giá phí khoản đầu tư	53.040.574.879	-
Cổ tức từ Công ty Cổ phần Xây dựng Đại Thịnh Vượng trước thời điểm trở thành Công ty con	6.946.800.369	-
Cổ tức từ Công ty Cổ phần Phát triển Nhà Đại Lộc trước thời điểm trở thành Công ty con	46.093.774.510	-
Nhận tiền vay	1.498.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Tài chính Hoàng Huy	228.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Phát triển Nhà Đại Lộc	1.270.000.000.000	-
Thanh toán tiền vay	343.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Tài chính Hoàng Huy	48.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Phát triển Nhà Đại Lộc	295.000.000.000	-
Chi phí tài chính	13.047.780.822	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Tài chính Hoàng Huy	1.088.876.712	-
Công ty Cổ phần Phát triển Nhà Đại Lộc	11.958.904.110	-

Công ty Cổ phần Tập đoàn Bất động sản CRV
Tầng 4, Số 183, phố Bà Triệu, phường Lê Đại Hành,
quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2023 đến ngày 31/12/2023

Thu hồi khoản vay	-	486.804.562.769
Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Tài chính Hoàng Huy	-	486.804.562.769
Nhận chuyển nhượng cổ phần Công ty Nhà Đại Lộc	-	2.388.098.083.570
Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Tài chính Hoàng Huy	-	2.388.098.083.570
Nhận vốn góp	-	107.675.720.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Tài chính Hoàng Huy	-	50.216.720.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Hoàng Huy	-	46.366.800.000
Công ty Cổ phần Phát triển Dịch vụ Hoàng Giang	-	11.092.200.000
Chi trả cổ tức	384.402.320.400	829.210.719.720
Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Tài chính Hoàng Huy	179.273.690.400	386.718.960.720
Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Hoàng Huy	165.529.476.000	357.070.726.800
Công ty Cổ phần Phát triển Dịch vụ Hoàng Giang	39.599.154.000	85.421.032.200
Nhận chuyển nhượng khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	-	536.693.485.590
Công ty Cổ phần Phát triển Nhà Đại Lộc	-	536.693.485.590
(Giao dịch thực hiện trước khi trở thành công ty con)		

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

Chức vụ	Từ 01/04/2023	Từ 01/04/2022	
	đến 31/12/2023	đến 31/12/2022	
Thu nhập của người quản lý chủ chốt	VND	VND	
Thù lao thành viên Hội đồng quản trị			
- Đỗ Hữu Hạ	Chủ tịch HĐQT	81.000.000	81.000.000
- Đỗ Hữu Hậu	Thành viên HĐQT	40.500.000	40.500.000
- Nguyễn Văn Thu	Thành viên độc lập HĐQT	40.500.000	40.500.000
- Đặng Tuấn Vũ	Thành viên độc lập HĐQT	40.500.000	40.500.000
- Lê Duy Phi	Thành viên độc lập HĐQT	40.500.000	40.500.000
		243.000.000	243.000.000
		VND	VND
Thù lao thành viên Ban kiểm soát			
- Phạm Anh Tú	Trưởng ban kiểm soát	32.400.000	29.700.000
- Vũ Văn Hoàng	Thành viên kiểm soát	24.300.000	16.200.000
- Chu Thị Lụa	Thành viên kiểm soát	24.300.000	24.300.000
		81.000.000	70.200.000

Tiền lương, thưởng và các khoản lợi ích khác của Tổng Giám đốc và người quản lý khác

- Phạm Thị Thu Huyền	Tổng Giám đốc	529.740.783	489.167.063
- Trần Ngọc Bình	Phó Tổng Giám đốc	368.291.550	352.372.659
- Nguyễn Thị Thùy Dương	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 22/12/2023)	-	-
- Nguyễn Kim Quyên	Kế toán trưởng	249.680.997	250.047.569
		1.147.713.330	1.091.587.291

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

33. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2022 đến ngày 31/12/2022 do Công ty lập.

Người lập biểu

Đỗ Thu Hương

Kế toán trưởng

Nguyễn Kim Quyên



Phạm Thị Thu Huyền